

Bản án số: 41/2025/HS-PT
Ngày 09 - 01 - 2025

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Minh

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ

Bà Trần Thị Thúy Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 635/2024/TLPT-HS ngày 17/7/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2376/2024/QĐXXPT-HS ngày 27/12/2024 đối với phần biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng trong vụ án Đào Xuân T và đồng phạm bị xét xử về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Duy K đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 258/2024/HSST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo:

Bà Trần Duy K, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: 4 H, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

1/ Ông Nguyễn Quang H (vắng mặt);

Địa chỉ: H N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Phạm Thị P (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Cùng địa chỉ liên hệ: số B V, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Duy K: Luật sư Phạm Hữu Q, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt);

Địa chỉ: Công ty L5, số B V, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các bị cáo liên quan đến kháng cáo:

1. Đào Xuân T; Sinh ngày 27/7/1990 tại Thành phố Hải Phòng; Thường trú: tổ I, phường H, quận D, Thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

2. Phạm Thị Thúy H1; Sinh ngày 31/10/1989 tại Thành phố Hải Phòng; Thường trú: Phòng 1204, chung cư H, số A T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội; Chỗ ở: Số A, Tổ I, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng (có mặt);

3. Trần Văn C; Sinh ngày 08/01/1991 tại Thành phố Hải Phòng; Thường trú: Tổ I, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng (có mặt);

(Trong vụ án còn có các bị cáo Trần Hồng G, Đoàn Văn T1, Nguyễn Văn L, Hoàng Đăng D và Đỗ Quốc D1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 5/2020, T vào thuê chung cư tại xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh để hoạt động cho vay lãi nặng. T là người trực tiếp chỉ đạo, điều hành toàn bộ hoạt động cho vay, quyết định các khoản vay, hình thức cho vay, lãi suất vay, phí vay, phụ giúp cho T còn có Phạm Thị Thúy H1 (vợ T), Trần Hồng G, Hoàng Đăng D, Nguyễn Văn L, Đoàn Văn T1. Tiền của T dùng cho vay là tiền của T hoặc góp chung với Trần Văn C, Đoàn Văn T1, Đỗ Quốc D1. T tìm khách vay thông qua những người môi giới, kinh doanh bất động sản, người có nhu cầu giải quyết công việc gấp, chịu lãi suất cao. Từ tháng 5/2021, T thuê chạy quảng cáo trên mạng xã hội facebook tại trang Fanpage “Tài Chính S” để tìm khách vay, trả tiền 6.000.000 đồng/tháng, lập các nhóm chat zalo “Thịnh Vượng”, “CT”, “Chốt Dũng Q” để liên lạc, nhắn tin trao đổi công việc với những người trong nhóm cho vay.

Khi khách có nhu cầu vay tiền, T chỉ đạo L, G và Đăng D, liên hệ những khách vay để kiểm tra chỗ ở, điều kiện kinh tế của khách vay. Khi vay tiền, người vay phải để lại các giấy tờ là chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe, sổ hộ khẩu ... để làm tin và viết giấy vay nợ. Đối với những khoản vay lớn, T yêu cầu người vay viết giấy thế chấp, hợp đồng cầm cố tài sản, hợp đồng ủy quyền

sử dụng tài sản như ô tô, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà để đảm bảo cho khoản vay. Sau khi kiểm tra và làm thủ tục cho khách vay, T trực tiếp chuyển tiền hoặc chỉ đạo H1 (vợ T), L, G, Đăng D chuyển tiền từ tài khoản do các bị can đứng tên hay sử dụng đến các tài khoản của khách vay. Đến hạn trả tiền L, G và Đăng D nhắn tin, gọi điện đôn đốc khách vay trả đúng hạn. Khi khách vay trả tiền góp hàng ngày (gồm gốc và lãi) vào tài khoản của L, G, Đăng D thì những người này tiếp tục chuyển tiền vào tài khoản của H1, T và nhắn tin cho cả hai biết. Đối với những khách vay chậm đóng tiền lãi, tiền góp hàng ngày, T chỉ đạo để khách vay tắt toán cho các khoản vay và tiếp tục cho vay các khoản vay mới để đóng lãi, gốc cho các khoản vay cũ.

T thường cho khách vay với 02 hình thức gồm: (1) Vay “bát họ” tức trả tiền góp theo ngày; (2) Vay “lãi nằm” tức đóng tiền lãi 15 ngày một lần, lãi suất từ 5.000 đồng/số tiền 01 triệu đồng/ngày hoặc 1,5%/ngày, tức 180% đến 547,5%/năm hoạt động cho vay hoạt động từ khoảng tháng 5/2020, thu lợi bất chính số tiền 10.319.565.823 đồng (Từ bút lục số 255 đến số C).

Phạm Thị Thúy H1 khai nhận: H1 là vợ của T, tham gia quản lý hoạt động cho vay từ khoảng tháng 5/2021, các khoản vay cụ thể với khách là do T, G, L giao dịch, sau đó báo số tài khoản, số tiền để H1 chuyển cho khách vay. Việc chuyển tiền gốc, nhận tiền khách vay đóng lãi do H1 quản lý, sau đó báo lại để G nhập số liệu trên phần mềm. Đối với những khoản vay lớn mà có người góp tiền chung, sau khi nhận tiền lãi, H1 sẽ chuyển khoản tiền lãi theo tỉ lệ góp vốn của từng người trong khoản vay đó. Các tài khoản ngân hàng mà H1 sử dụng gồm tài khoản 91999988888 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A); tài khoản 19033190710668 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7); tài khoản 091123456789 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) mang tên Phạm Thị Thúy H1; tài khoản số 0360112068888 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) và tài khoản 007744847 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q2 (V) mang tên Đào Thị M (em họ của T). Nguồn tiền cho khách vay, tiền thu lời từ hoạt động cho vay đều là tiền chung của hai vợ chồng, H1 quản lý tiền để chi tiêu sinh hoạt chung, nuôi con và sử dụng để tiếp tục cho khách vay tiền (Từ bút lục số 1195 đến số A).

Trần Hồng G khai nhận: G là bạn bè với T bắt đầu vào làm thuê cho T trong hoạt động cho vay lãi nặng từ tháng 4/2021, được trả lương 20.000.000 đồng/tháng, tổng số tiền lương đã nhận từ T là 130.000.000 đồng. Nhiệm vụ của G là kiểm tra, xác minh chỗ ở, điều kiện kinh tế, đôn đốc khách vay chuyển tiền gốc, lãi vào tài khoản của G hoặc H1, làm thủ tục quản lý khách vay, trong đó có khách vay Trần Duy K, trực tiếp quản lý các khách vay thông qua tài khoản “Luyenbacgiang68” trên trang web “Dongnai 123.Online” (Từ bút lục số 1371

đến số A).

Hoàng Đăng D khai nhận: D là bạn bè với T, làm thuê cho T từ tháng 5/2021, được trả lương 10.000.000 đồng/tháng, tổng số tiền lương đã nhận từ T là 60.000.000 đồng. Nhiệm vụ của D là đón khách vay chuyển tiền gốc và lãi vào tài khoản của D hoặc đến nhà nhận tiền mặt. D trực tiếp quản lý, thu tiền gốc và lãi của nhiều “khách vay” như bà Trần Duy K.

Nguyễn Văn L khai nhận: Khoảng tháng 5/2020, L góp số tiền 200.000.000 đồng với T để hoạt động cho vay, sau đó tiêu xài cá nhân hết số tiền 130.000.000 đồng còn lại số tiền 70.000.000 đồng góp với T trong hoạt động cho vay. Mỗi tháng, T cho L góp số tiền từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng để cho vay nhưng L không rõ người vay, L đứng tên cho anh Nguyễn Văn S vay tiền và nhắc nợ, nhận tiền trả góp rồi chuyển lại cho T (do tiền cho vay là của T). L đã ký nhiều giấy tờ, các văn bản được công chứng theo yêu cầu của T, liên hệ người vay để nhắc nợ, giao cho T quản lý và sử dụng các tài khoản ngân hàng của L để giao dịch chuyển và nhận tiền với người vay. Từ tháng 02/2020 đến tháng 12/2020, mỗi tháng T trả lương cho L số tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng, tổng cộng L đã nhận 30.000.000 đồng, từ tháng 01/2021 đến tháng 11/2021 T chưa trả lương cho L. Đối với các khoản vay của anh S thì L cho T sử dụng tài khoản của L tại ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2), tiền cho anh S vay là tiền của T và T chuyển tiền, nhận tiền vào tài khoản của L rồi chuyển tiền cho anh S (từ bút lục số 2225 đến số 2247).

Trần Văn C khai nhận: C là bạn bè với T, góp tiền với T cho anh Phạm Chí L1 vay 02 lần, như sau: (từ bút lục số 376 đến số D).

Lần thứ nhất: Ngày 28/10/2020, T cho anh L1 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 31 ngày, mỗi ngày góp 40.000.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 1.240.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 0,77%/ngày, tức 282,58%/năm), trừ tiền phí 80.000.000 đồng, thu trước 04 ngày góp là 160.000.000 đồng, còn lại số tiền 760.000.000 đồng anh L1 thực nhận (trong đó Trần Văn C, Đỗ Quốc D1 mỗi người góp 300.000.000 còn T góp 160.000.000 đồng). T trả tiền lãi cho C và Quốc D1 với mức lãi suất 0,67%/ngày tức 282,5% năm để ăn tiền chênh lệch, anh L1 đã tắt toán khoản vay này. Như vậy, đối với khoản vay này, tổng số tiền lãi T và đồng phạm thu lợi bất chính là 303.013.699 đồng, tiền lãi là 223.013.699 đồng, tiền phí là 80.000.000 đồng, C và D1 mỗi người hưởng lợi 55.020.000 đồng.

Lần thứ hai: ngày 27/11/2020, anh L1 vay số tiền 500.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 26 ngày, mỗi ngày trả góp 26.000.000 đồng với tổng số tiền gốc và lãi phải trả 676.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 1,35%/ngày, tức 494,15%/năm). T trừ phí vay 05% là 25.000.000 đồng, lấy trước 03 ngày vay là

78.000.000 đồng, trừ 80.000.000 đồng nợ góp 02 ngày của khoản vay thứ nhất, trừ 26.000.000 đồng nợ cũ góp ngày của khoản vay ngày thứ tư (ngày 18/11/2020). Số tiền vay còn lại 266.000.000 đồng, C chuyển 250.000.000 đồng và H1 chuyển 16.000.000 vào tài khoản và anh L1. Đến hạn 26 ngày góp, C đã nhận từ T đủ số tiền gốc và lãi suất cho vay là 312.5000.000 đồng, C hưởng lợi bất chính số tiền 59.041.667 đồng.

Đoàn Văn T1 khai nhận: T1 là bạn bè với T, khoảng tháng 4/2021, T1 vào Thành phố Hồ Chí Minh để cùng T hoạt động cho vay lãi nặng, T1 có số tiền 50.000.000 đồng, T thống nhất với T1 khi có khách vay sẽ cho T1 hùn số tiền 50.000.000 đồng. T và T1 đã cho bà Trần Duy K vay nhiều lần với hình thức vay trả góp theo ngày, phí mỗi lần cho vay là 3%, khi bà K vay tiền, trả góp trước từ 02 đến 03 ngày, chậm góp ngày nào thì số tiền chậm góp được tính vào tiền gốc cho vay để tiếp tục tính lãi; T chia lãi cho T1 số tiền là 30.000.000 đồng. Ngoài ra T1 còn phụ giúp T trong hoạt động cho vay như đôn đốc khách vay, nhận tiền chuyển khoản tiền vào khách vay và nhận tiền từ khách vay giao lại cho T trong đó có khách vay Trần Duy K.

Đỗ Quốc D1 khai nhận: D1 là bạn bè với T, ngày 28/10/2020 T cho anh L1 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 31 ngày, mỗi ngày góp 40.000.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 1.240.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 0,77%/ngày, tức 282,58%/năm), trừ tiền phí 80.000.000 đồng, thu trước 04 ngày góp là 160.000.000 đồng, còn lại số tiền 760.000.000 đồng anh L1 thực nhận (trong đó Trần Văn C, Đỗ Quốc D1 mỗi người góp 300.000.000 còn T góp 160.000.000 đồng). T trả tiền lãi cho C và Quốc D1 với mức lãi suất 0,67%/ngày tức 282,5% năm để ăn tiền chênh lệch, anh L1 đã tắt toán khoản vay này, tổng số tiền lãi T và đồng phạm thu lợi bất chính là 303.013.699 đồng, tiền lãi là 223.013.699 đồng, tiền phí là 80.000.000 đồng, C và D1 mỗi người hưởng lợi 55.020.000 đồng (từ bút lục số 2323 đến số 2332).

Tại Cơ quan điều tra, các bị can Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1, Nguyễn Văn L, Trần Văn C, Đoàn Văn T1, Trần Hồng G, Hoàng Đăng D và Đỗ Quốc D1 đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như trên. Lời khai của bị can phù hợp với lời khai của người vay tiền, với các giấy tờ, tài liệu thu được và các chứng cứ tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Cơ quan Cảnh sát điều tra xác định được những người vay tiền của T cùng đồng phạm cụ thể như sau:

- Đối với anh Phạm Chí L1 (địa chỉ số I N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Khoản vay thứ 1: Ngày 28/10/2020, T cho anh L1 vay 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 31 ngày, mỗi ngày góp 40.000.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số

tiền gốc và lãi phải trả là 1.240.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 0,77%/ngày, tức 282,58%/năm), trừ tiền phí vay 80.000.000 đồng, thu trước 04 ngày góp là 160.000.000 đồng, còn lại số tiền 760.000.000 đồng anh L1 thực nhận (trong đó Trần Văn C, Đỗ Quốc D1 mỗi người góp 300.000.000 còn T góp 160.000.000 đồng). T trả tiền lãi cho C và Quốc D1 với mức lãi suất 0,67%/ngày (282,5% năm) để ăn tiền chênh lệch, anh L1 đã tắt toán khoản vay này. Số tiền T và đồng phạm thu lợi bất chính là 303.013.699 đồng, tiền lãi là 223.013.699 đồng, tiền phí là 80.000.000 đồng, C và D1 mỗi người hưởng lợi 55.020.000 đồng.

Khoản vay thứ 2: Ngày 06/11/2020, do anh L1 không có tiền góp ngày của khoản vay thứ nhất nên T cho anh L1 vay số tiền 200.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 19 ngày, mỗi ngày trả số tiền 14.000.000 đồng (cả gốc và lãi), tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 266.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 1,74%/ngày, tức 633,95%/năm). T trừ tiền phí vay 10% số tiền là 20.000.000 đồng, thu trước 02 ngày góp là 28.000.000 đồng, trừ 40.000.000 đồng góp ngày của khoản vay thứ nhất. Số tiền còn lại là 112.000.000 đồng, T kêu L chuyển tiền từ tài khoản của L tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) đến tài khoản của anh L1 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7). Đối với khoản vay thứ 2, T đã tắt toán với anh L1 vào ngày 27/11/2020, số tiền T thu lợi bất chính là 83.917.808 đồng, trong đó tiền lãi là 63.917.808 đồng, tiền phí vay là 20.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 3: Ngày 12/11/2020, T cho anh L1 vay số tiền 200.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn vay 19 ngày, mỗi ngày trả số tiền 19.000.000 đồng (gốc và lãi), tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 361.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 4,24%/ngày, tức 1.546,45%/năm). T trừ phí vay 10% với số tiền 20.000.000 đồng, thu trước 02 ngày góp số tiền 38.000.000 đồng, còn lại số tiền 142.000.000 đồng, T kêu L chuyển tiền từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) của L đến tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (P1) của anh L1. Từ ngày 12/11/2020 đến ngày 16/11/2020, tổng số tiền hằng ngày anh L1 phải trả góp cho T ở khoản vay thứ nhất, thứ hai và thứ ba số tiền là 73.000.000 đồng. Anh L2 đã 05 lần chuyển với tổng số tiền 291.000.000 đồng từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (P1) và Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) đến tài khoản của L và H1 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) và Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) của H1, anh L2 đã tắt toán khoản vay này, số tiền T thu lợi bất chính là 178.917.808 đồng, trong đó tiền lãi là 158.917.808 đồng, tiền phí vay là 20.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 4: Ngày 18/11/2020, anh L2 cầm chiếc xe ô tô hiệu Mazda

3 biên số 65A-219.33 cho T để vay số tiền 500.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 26 ngày, mỗi ngày trả số tiền 26.000.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 676.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 1,35%/ngày, tức 494,15%/năm). T trừ phí vay 05% với số tiền là 25.000.000 đồng; lấy trước 03 ngày góp số tiền là 78.000.000 đồng; trừ 177.000.000 đồng nợ cũ chưa góp. Số tiền còn lại 220.000.000 đồng, T kêu H1 chuyển tiền từ tài khoản Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) của H1 đến tài khoản của anh L2 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7).

Từ ngày 18/11/2020 đến ngày 26/11/2020, anh L2 phải trả tiền góp ngày các khoản vay thứ nhất, thứ hai, thứ ba và thứ tư cho T là 99.000.000 đồng/ngày với tổng số tiền 605.000.000 đồng chuyển tiền từ tài mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T8) đến tài khoản của L và H1 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) và Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A). Ngày 11/12/2020, T đã tắt toán với anh L2 khoản vay thứ 4, số tiền T thu lợi bất chính là 194.876.712 đồng; trong đó tiền lãi là 168.876.712 đồng, tiền phí vay là 25.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 5: Ngày 27/11/2020, T cho anh L2 vay 500.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 26 ngày, mỗi ngày trả góp 26.000.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 676.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 1,35%/ngày, tức 494,15%/năm). T trừ phí vay 10% với số tiền là 50.000.000 đồng, lấy trước 03 ngày góp là 78.000.000 đồng; trừ 80.000.000 đồng nợ góp 02 ngày của khoản vay thứ nhất, trừ 26.000.000 đồng nợ cũ góp ngày của khoản vay thứ 4. Số tiền vay còn lại 266.000.000 đồng, Trần Văn C chuyển 250.000.000 đồng từ tài khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) của C, H1 chuyển 16.000.000 đồng từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á đến tài khoản của anh L2 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7).

Ngày 29/11/2020, anh L2 chuyển trả góp số tiền 85.000.000 đồng từ Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T9) đến tài khoản của H1 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) số tiền 40.000.000 đồng; đến tài khoản Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) của L số tiền 45.000.000 đồng, tắt toán khoản vay này, số tiền T cùng đồng phạm thu lợi bất chính là 194.876.712 đồng, tiền lãi là 168.879.712 đồng, tiền phí vay là 26.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 6: Ngày 30/11/2020, T cho anh L2 vay số tiền 300.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 13 ngày, mỗi ngày góp 28.500.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 370.500.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 1,81%/ngày, tức 659,81%/năm). T trừ phí vay 10% với số tiền là 30.000.000 đồng, thu trước 02 ngày góp là 57.000.000 đồng, trừ 38.000.000 đồng nợ cũ chưa góp, trừ 01 ngày góp 26.000.000 đồng của khoản vay thứ 4. Số

tiền vay sau khi trừ các khoản còn lại 149.000.000 đồng, H1 chuyển tiền từ tài khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) đến tài khoản của anh L2 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7).

Từ ngày 30/11/2020 đến 07/12/2020, anh L2 đã chuyển tiền trả góp ngày từ tài khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) đến tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) của L, tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) của H1, tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T8) của T tổng cộng 05 lần, với tổng số tiền chuyển là 517.000.000 đồng. Đến ngày 15/12/2020, T cho anh L2 vay số tiền 500.000.000 đồng (khoản vay thứ 8) để tắt toán khoản vay thứ 6, trừ đi các khoản còn lại số tiền 286.000.000 đồng, anh L2 đã tắt toán, số tiền T thu lợi bất chính là 166.726.027 đồng, trong đó tiền lãi là 136.726.027 đồng, tiền phí là 30.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 7: Ngày 08/12/2020, T cho anh L2 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 31 ngày, mỗi ngày góp số tiền 40.000.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 1.240.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất là 0,77%/ngày, tức 282,58%/năm). T trừ phí 10% với số tiền là 100.000.000 đồng, thu trước 02 ngày góp là 80.000.000 đồng, trừ 120.000.000 đồng nợ cũ chưa góp. Số tiền vay còn lại sau khi trừ các khoản còn lại 700.000.000 đồng, H1 chuyển tiền từ tài khoản số mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) đến tài khoản của anh L2 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7).

Từ ngày 09/12/2020 đến 14/12/2020, anh L2 đã chuyển tiền trả góp ngày cho các khoản vay trên từ các tài khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (V1) đến tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) của L, ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) của H1, ngân hàng Thương mại cổ phần K2 của T tổng cộng 05 lần với tổng số tiền 1.720.000.000 đồng. Đến ngày 22/12/2020, T cho anh L2 vay số tiền 1.000.000.000 đồng (khoản vay thứ 10) để tắt toán khoản vay thứ 7, số tiền T thu lợi bất chính là 323.013.699 đồng; trong đó tiền lãi là 223.013.699 đồng, tiền phí là 100.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 8: Ngày 15/12/2020, T cho anh L2 vay số tiền 500.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 13 ngày, mỗi ngày góp số tiền 47.500.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 617.500.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 1,81%/ngày, tức 659,81%/năm). T trừ phí vay 10% với số tiền là 50.000.000 đồng; thu trước 02 ngày góp với số tiền là 95.000.000 đồng, trừ số tiền 68.500.000 đồng nợ cũ chưa góp của khoản vay thứ 6 (tắt toán khoản vay thứ 6), còn lại số tiền 286.000.000 đồng, T kêu L chuyển tiền từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) của L đến tài khoản tại Ngân hàng

Thương mại cổ phần K2 (T7) của anh L2, anh L2 đã tắt toán khoản vay này, số tiền T thu lợi bất chính là 163.938.356 đồng, trong đó tiền lãi là 113.938.356 đồng, tiền phí là 50.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 9: Ngày 17/12/2020, T cho anh L2 vay số tiền 300.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 13 ngày, mỗi ngày góp 28.500.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 370.500.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 1,81%/ngày, tức 659,81%/năm). T trừ phí vay 10% với số tiền là 30.000.000 đồng, thu trước 02 ngày góp với số tiền là 57.000.000 đồng, còn lại số tiền 213.000.000 đồng (trước đó ngày 16/12/2020, H1 đã chuyển 200.000.000 đồng từ tài khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) đến tài khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) của anh L2), còn lại số tiền 13.000.000 đồng, T không chuyển cho anh L2 mà tính vào tiền góp ngày vào ngày 17/12/2020 của các khoản vay trước đó, góp 40.000.000 đồng/ngày, sau khi tính thì anh L2 còn thiếu tiền góp ngày là 27.000.000 đồng nên ngày 17/12/2020, anh L2 đã chuyển số tiền 27.000.000 đồng từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) đến tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) của H1.

Từ ngày 17/12/2020 đến 21/12/2020, anh L2 đã chuyển tiền trả góp đến tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) của H1 số tiền 301.000.000 đồng, tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M3) của L số tiền 427.500.000 đồng, tổng số tiền là 728.500.000 đồng. Sau đó, anh L2 đã tắt toán khoản vay này, số tiền T thu lợi bất chính là 98.363.014 đồng; trong đó tiền lãi là 68.363.014 đồng, tiền phí là 30.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 10: Ngày 22/12/2020, T cho anh L2 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 31 ngày, mỗi ngày góp 40.000.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 1.240.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 0,77%/ngày, tức 282,58%/năm). T trừ phí 05% với số tiền là 50.000.000 đồng, thu trước 02 ngày góp với số tiền là 80.000.000 đồng, trừ 280.000.000 đồng nợ cũ của khoản vay thứ 7 còn 07 ngày chưa góp (tắt toán khoản vay thứ 7), số tiền vay còn lại 590.000.000 đồng, H1 chuyển từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) của H1 đến tài khoản của anh L2 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7), anh L2 đã tắt toán khoản vay này, số tiền T thu lợi bất chính là 273.013.699 đồng; trong đó tiền lãi là 223.013.699 đồng, tiền phí vay là 50.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 11: Cùng ngày 22/12/2020, T cho anh L2 vay tiếp gói vay 700.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 13 ngày, mỗi ngày trả 66.500.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 864.500.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 1,81%/ngày, tức 659,81%/năm). T trừ các khoản: phí

vay 10% với số tiền là 70.000.000 đồng; thu trước 02 ngày góp với số tiền là 133.000.000 đồng, trừ 02 ngày tiền góp của khoản vay thứ 9 là 57.000.000 đồng, còn lại số tiền 440.000.000 đồng, L chuyển tiền từ tài khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) của L đến tài khoản Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) của anh L2.

Ngày 22/12/2020, anh L2 trả tiền góp từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) đến tài khoản Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) của H1 số tiền 28.500.000 đồng; đến tài khoản Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) của L số tiền 47.500.000 đồng. Tính đến ngày 23/12/2020, anh L2 đã tắt toán các khoản vay từ thứ nhất đến thứ bảy, dựa theo số tiền chuyển khoản đến tài khoản của H1 và L thì từ ngày 23/12/2020 trở đi, anh L2 đóng tiền góp ngày cho T là 68.500.000 đồng (góp ngày khoản vay thứ 9 là 28.500.000 đồng và khoản vay thứ 10 là 40.000.000 đồng), đóng tiền góp cho L là 114.000.000 đồng (góp ngày khoản vay thứ 8 là 47.500.000 đồng và khoản vay thứ 11 là 66.500.000 đồng).

Từ ngày 23/12/2020 đến 06/01/2021, anh L2 đã chuyển trả tiền góp ngày các khoản vay thứ 8, 9, 10 và 11 cho T và L với tổng số tiền là 2.606.500.000 đồng (trong đó gửi trả T qua tài khoản mở tại ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) của H1 là 1.186.500.000 đồng; trả L là 1.420.000.000 đồng). Sau đó, anh L2 đã tắt toán khoản vay này, số tiền T thu lợi bất chính là 229.513.699 đồng; trong đó tiền lãi là 159.513.699 đồng, tiền phí là 70.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 12: Ngày 07/01/2021, T cho anh L2 vay số tiền 1.500.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 13 ngày, mỗi ngày trả 142.500.000 đồng (tiền gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 1.852.500.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 1,81%/ngày, tức 659,81%/năm). T trừ các khoản: phí vay 10% với số tiền là 150.000.000 đồng, thu trước 02 ngày góp là 285.000.000 đồng, trừ 66.500.000 đồng tiền góp ngày của khoản vay thứ 11, còn lại số tiền 998.500.000 đồng, L chuyển 800.000.000 đồng từ tài khoản mở tại ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M3), T chuyển số tiền 198.000.000 đồng từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) của T đến tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) của anh L2 (T thống nhất còn thiếu anh L2 số tiền 500.000 đồng). Ngày 20/01/2021, L cho anh L2 vay 1.500.000.000 đồng (vay khoản thứ 14) để tắt toán khoản vay thứ 12, sau khi trừ các khoản, số tiền chuyển cho vay còn 780.000.000 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là 491.815.068 đồng; trong đó tiền lãi là 341.815.068 đồng, tiền phí vay là 150.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 13: Cùng ngày 07/01/2021, T cho anh L2 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 13 ngày, mỗi ngày góp 95.000.000

đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 1.235.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 1,81%/ngày, tức 659,81%/năm). T trừ phí 10% với số tiền là 100.000.000 đồng, thu trước 02 ngày góp với số tiền 190.000.000 đồng, trừ 40.000.000 đồng nợ góp ngày của khoản vay thứ 10 chưa góp, số tiền còn lại 670.000.000 đồng, H1 chuyển khoản từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) đến tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) của anh L2.

Từ ngày 08/01/2021 đến 19/01/2021, anh L2 đã trả tiền góp các khoản vay trên cho T số tiền 2.430.000.000 đồng. Trong đó chuyển cho T là 1.717.500.000 đồng từ tài khoản mở tại Ngân hàng K2 (T7) đến tài khoản Ngân hàng Á (A) của T, H1 và C. Từ tài khoản tại Ngân hàng Đ1 (V1) của anh L2 đến tài khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C2 của Bùi Văn M1 (bạn T), trả cho L số tiền 712.500.000 đồng từ tài khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) của anh L2 đến tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) của L.

Ngày 20/01/2021, anh L2 vay của T số tiền 1.000.000.000 đồng (khoản vay thứ 15) để tất toán khoản vay thứ 13, sau khi trừ các khoản, số tiền chuyển cho vay còn 100.000.000 đồng, anh L2 đã tất toán, số tiền T thu lợi bất chính là 327.867.712 đồng; trong đó tiền lãi là 227.867.712 đồng, tiền phí vay là 100.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 14: Ngày 20/01/2021, anh T cho L2 vay số tiền 1.500.000.000 đồng để tất toán khoản vay thứ 12, trả góp trong thời hạn 13 ngày, mỗi ngày góp 142.500.000 đồng (tiền gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi là 1.852.500.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 1,81%/ngày, tức 659,81%/năm). T trừ các khoản phí vay 10% với số tiền là 150.000.000 đồng; thu trước 02 ngày góp là 285.000.000 đồng, trừ 285.000.000 đồng nợ cũ, 02 ngày chưa góp của khoản vay thứ 12 còn lại số tiền 780.000.000 đồng, L chuyển tiền từ tài khoản mở tại ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) đến tài khoản Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) của anh L2, anh L2 đã tất toán khoản vay này, số tiền T thu lợi bất chính là 491.815.068 đồng; trong đó tiền lãi là 341.815.068 đồng, tiền phí vay là 150.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 15: Ngày 20/01/2021, T cho anh L2 vay số tiền 1.000.000.000 đồng để đáo hạn khoản vay thứ 13, trả góp trong thời hạn 31 ngày, mỗi ngày góp 40.000.000 đồng (cả gốc và lãi), với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 1.240.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 0,77%/ngày, tức 282,58%/năm). T trừ phí vay 05% với số tiền là 50.000.000 đồng, thu trước 02 ngày góp là 80.000.000 đồng, trừ 270.000.000 đồng nợ cũ chưa góp của các khoản vay thứ 10 và 13, trừ số tiền 500.000.000 đồng khoản nợ cầm xe, còn lại

số tiền 100.000.000 đồng, T chuyển chung với số tiền vay còn lại của khoản vay thứ 16. Sau đó, anh L2 đã tắt toán khoản vay này, số tiền T thu lợi bất chính là 143.521.874 đồng; trong đó tiền lãi là 93.521.874 đồng, tiền phí vay là 50.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 16: Ngày 20/01/2021, T cho anh L2 vay tiếp gói vay 1.000.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 31 ngày, mỗi ngày góp số tiền 40.000.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 1.240.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 0,77%/ngày, tức 282,58%/năm). T trừ phí vay 10% với số tiền là 100.000.000 đồng, thu trước 02 ngày góp là 80.000.000 đồng, trừ 285.000.000 đồng nợ cũ, còn lại 535.000.000 đồng, cộng với tiền còn lại ở khoản vay thứ 15 thêm 100.000.000 đồng thành 635.000.000 đồng. Sau đó, H1 chuyển số tiền 465.00.000 đồng từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) của H1, T chuyển số tiền 172.500.000 đồng từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) của T đến tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) của anh L2.

Từ ngày 20/01/2021 đến 31/01/2021, anh L2 đã trả tiền góp các khoản vay trên cho T với tổng số tiền số tiền 2.177.500.000 đồng. Số tiền này anh L2 chuyển từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) đến tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A), ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) của T và H1; tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần V2 (V1) của Trần Ngọc T2 là bạn T số tiền 50.000.000 đồng. Ngoài ra, anh L2 nhờ anh Nguyễn Văn S chuyển số tiền 600.000.000 đồng từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) của anh S đến tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) của T, anh L2 đã tắt toán khoản vay này, số tiền T thu lợi bất chính là 323.013.699 đồng; trong đó tiền lãi là 223.013.699 đồng, tiền phí vay là 100.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 17: Ngày 01/02/2021, T cho anh L2 vay số tiền 3.000.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 13 ngày, mỗi ngày trả 285.000.000 đồng (tiền gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 3.705.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 1,81%/ngày, tức 659,81%/năm), T trừ phí vay 10% với số tiền là 300.000.000 đồng; thu trước 01 ngày góp là 285.000.000 đồng; trừ 1.934.500.000 đồng nợ cũ chưa góp các khoản vay, còn lại số tiền 480.000.000 đồng, T chuyển tiền từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) của T đến tài khoản số mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) của anh L2 (chuyển tiền chung với khoản vay thứ 18), anh L2 đã tắt toán khoản vay này, số tiền T thu lợi bất chính là 983.630.137 đồng, trong đó tiền lãi là 683.630.137 đồng; phí vay là 300.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 18: Ngày 01/02/2021, T cho anh L2 vay số tiền

1.000.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 13 ngày, mỗi ngày góp 95.000.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 1.235.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất là 1,81%/ngày, tức 659,81%/năm). T trừ phí 10% với số tiền là 100.000.000 đồng, thu trước 02 ngày góp là 190.000.000 đồng, trừ 550.000.000 đồng nợ cũ chưa góp, số tiền vay còn lại sau khi trừ các khoản còn lại của khoản vay thứ 18 là 160.000.000 đồng và số tiền còn lại của khoản vay thứ 17 là 480.000.000 đồng, tổng cộng là 640.000.000 đồng, T chuyển tiền từ tài khoản Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) của T đến tài khoản Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) của anh L2, anh L2 đã tắt toán, số tiền T thu lợi bất chính là 327.876.712 đồng; trong đó tiền lãi là 227.876.712 đồng, tiền phí vay là 100.000.000 đồng.

Đến ngày 28/4/2021, T tính anh L2 còn nợ số tiền 11.800.000.000 đồng, tuy nhiên T chốt lại số tiền anh L2 còn nợ T là 9.000.000.000 đồng và tắt toán tất cả các khoản vay trên.

Tóm lại: từ ngày 28/10/2020 đến ngày 28/4/2021, T, C và Quốc D1 đã góp tiền cho anh L2 vay 18 lần với tổng số tiền thỏa thuận vay là 16.200.000.000 đồng với mức lãi suất từ 0,77% đến 4,24%/ngày tức 282,58% đến 1.546,45%/năm. Tuy nhiên khi vay, T thu trước tiền phí vay từ 05% đến 10% khoản vay với tổng số tiền phí là 1.452.000.000 đồng và thu trước tiền góp từ 01 đến 03 ngày, đồng thời anh L2 vay khoản vay sau để trả nợ gốc và lãi cho khoản vay trước nên số tiền thực tế anh L2 nhận là 7.388.500.000 đồng, trong đó T góp 6.538.500.000 đồng, C góp 550.000.000 đồng và Quốc D1 góp 300.000.000 đồng. Anh L2 đã thực trả được số tiền 20.624.000.000 đồng, đến ngày 05/5/2021, T chốt lại số tiền anh L2 còn thiếu T số tiền 11.800.000.000 đồng, tuy nhiên T cắt nợ giảm xuống còn 9.000.000.000 đồng. Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì trong giao dịch vay tài sản, lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất 20%/năm (tức 1,643%/tháng, 0,054794%/ngày) (sau đây gọi là mức lãi suất quy định), số tiền lãi T và đồng phạm được phép hưởng là 195.013.638 đồng, thực tế số tiền T cùng đồng phạm đã thu của lợi của anh L2 là 6.077.202.642 đồng, trong đó tiền lãi là 4.794.285.309 đồng, phí vay là 1.452.000.000 đồng, T và anh L2 thống nhất anh L2 còn nợ T số tiền 9.000.000.000 đồng.

- Đối với anh Nguyễn Văn S (địa chỉ G V, Phường D, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh)

Khoản vay thứ 1: Tháng 01/2021, anh S làm Hợp đồng hứa bán, Hợp đồng ủy quyền giải quyết nợ với Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) căn nhà số A L KP B phường B, quận B (là tài sản chung của anh S và anh L2 do anh S đứng tên) cho T để vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 19/01/2021, T kêu L đến

Văn phòng C3 Nguyễn Thị Ngọc B, ký các Hợp đồng hứa bán nhà, Hợp đồng ủy quyền với anh S. Sau khi ký các hợp đồng trên xong thì T, L và anh L2 xác nhận anh L2 đang nợ T số tiền 500.000.000 đồng. Sau đó, T kêu L cho anh S mượn số tiền 1.000.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 26 ngày, mỗi ngày góp 50.000.000 đồng (cả gốc và lãi), với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 1.300.000.000 đồng (tương đương lãi suất 1,15%/ngày; tức 421,15%/năm), trả trước 03 ngày góp số tiền là 150.000.000 đồng, phí vay là 05% tương đương số tiền 50.000.000 đồng, trừ tiền anh L2 nợ T là 500.000.000 đồng, số tiền còn lại là 300.000.000 đồng. Chuyển từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7) đến tài khoản của anh S mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7). Từ ngày 21/01/2021 đến ngày 29/01/2021, anh S đã chuyển khoản trả góp cho L tổng số tiền là 600.000.000 đồng (do L đã lấy trước 03 ngày góp), đến ngày 29/01/2021, anh S còn thiếu L số tiền gốc và lãi là 700.000.000 đồng. Do anh S chưa có tiền trả nên ngày 30/01/2021, L đưa ra gói vay mới, số tiền cho vay là 500.000.000 đồng lấy tiền trả nợ khoản vay ngày 19/01/2021, anh S đồng ý và đã vay số tiền này, anh S đã tắt toán, số tiền T thu lợi bất chính là 335.753.425 đồng; trong đó tiền lãi là 285.753.425 đồng, tiền phí vay là 50.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 2: Ngày 30/01/2021, anh S vay số tiền 500.000.000, trả góp trong thời hạn 26 ngày, mỗi ngày trả 25.000.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 650.000.000 đồng (tương đương lãi suất 1,15%/ngày; tức 421,15%/năm). T lấy trước 01 ngày góp số tiền là 25.000.000 đồng, phí vay 05% là 25.000.000 đồng; trừ 50.000.000 đồng tiền góp ngày của khoản vay thứ nhất, tổng số tiền trừ là 100.000.000 đồng. T kêu L chuyển tiền 400.000.000 đồng từ tài khoản của L đến tài khoản anh S. Đến ngày trả góp cho khoản vay cũ mà anh S chưa có tiền trả T thì T lại đưa ra gói vay mới để cho anh S vay trả nợ khoản vay trước. Khoản vay sau sẽ bị trừ tiền góp còn thiếu của khoản vay trước, tiền phí vay, tiền góp 1-2 ngày của khoản vay. Sau khi trừ hết thì T mới chuyển số tiền cho vay còn lại cho anh S. Đến ngày 02/02/2021, anh S đã góp được 04 ngày với tổng số tiền là 100.000.000 đồng thì không có khả năng trả góp nữa nên vay tiếp của L để có tiền trả cho khoản vay ngày 30/01/2021, anh S đã tắt toán, số tiền T đã thu lợi bất chính là 167.876.712 đồng; trong đó tiền lãi là 142.876.712 đồng, tiền phí vay là 25.000.000 đồng.

Khoản vay thứ ba: Ngày 02/02/2021, T cho anh S vay số tiền 500.000.000 đồng, góp 13 ngày, mỗi ngày góp 50.000.000 đồng (cả gốc và lãi), tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 650.000.000 đồng (tương đương lãi suất 2,31%/ngày, tức 842,31%/năm). Sau khi trừ tiền phí vay 05% số tiền là 25.000.000 đồng, góp trước 02 ngày là 100.000.000 đồng, trừ tiền góp cũ của khoản 1 và 2 là 125.000.000 đồng, T kêu L chuyển tiền cho anh S số tiền vay còn lại là

250.000.000 đồng từ tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) đến tài khoản mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q2 (V) của anh S.

Từ ngày 03/02/2021 đến ngày 08/02/2021, anh S đã trả góp được thêm 06 ngày là 300.000.000 đồng, cùng với 02 ngày góp mà T đã thu trước đó thì tổng số tiền mà anh S đã trả góp cho khoản vay này là 400.000.000 đồng.

Ngày 08/02/2021, T, L chốt anh S còn nợ khoản vay thứ nhất là 200.000.000 đồng; khoản vay thứ hai là 400.000.000 đồng và khoản vay thứ ba là 250.000.000 đồng, cộng với nợ góp ngày còn thiếu là 200.000.000 đồng. Tổng nợ là 1.050.000.000 đồng. L đề nghị anh S chuyển khoản cho L 50.000.000 đồng để làm tròn nợ là 1.000.000.000 đồng và chuyển số tiền này thành “vay nằm” (chỉ trả lãi theo ngày hoặc 15 ngày, chưa trả gốc), lãi suất 1,5%/ngày tính từ ngày 09/02/2021, nếu anh S có tiền trả góp 1.000.000.000 đồng thì L tính anh S trả góp trong vòng 26 ngày, mỗi ngày góp 50.000.000 đồng với tổng số tiền gốc và lãi là 1.300.000.000 đồng (tương đương lãi suất 421,15%/năm). Anh S đã đồng ý chuyển khoản vay này thành “vay nằm” và đóng tiền lãi 74 ngày kể từ ngày 09/02/2021 đến ngày 24/4/2021 với tổng số tiền là 1.110.000.000 đồng, sau đó số tiền 1.000.000.000 đồng này được cộng dồn vào số tiền anh S còn thiếu khi vay các khoản vay sau và tiếp tục đóng lãi. Đối với khoản “vay nằm” số tiền 1.000.000.000 đồng, T đã thu lợi bất chính số tiền 1.080.958.904 đồng.

Khoản vay thứ 4: Ngày 02/3/2021, T cho anh S vay số tiền 500.000.000 đồng, góp trong vòng 26 ngày, mỗi ngày góp 25.000.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 650.000.000 đồng (tương đương lãi suất 1,15%/ngày; tức 421,15%/năm). Trừ phí vay 05% với số tiền là 25.000.000 đồng; thu trước tiền góp 02 ngày là 50.000.000 đồng; trừ tiền lãi 02 ngày của khoản 1.000.000.000 đồng (“vay nằm” khoản vay thứ ba) là 30.000.000 đồng; trừ tiền L2 nợ T 50.000.000 đồng. Tổng tiền trừ các khoản là 155.000.000 đồng, T kêu L chuyển số tiền vay còn lại là 345.000.000 đồng đến tài khoản của anh S mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7). Từ ngày 02/3/2021 đến 20/3/2021, anh S đã trả tiền góp khoản vay thứ tư cho L bằng cách chuyển khoản 16 lần, tổng số tiền là 400.000.000 đồng. Đến ngày 20/3/2021, anh S tắt toán khoản vay thứ tư bằng cách trừ số tiền anh S nợ T ở khoản vay thứ tư vào số tiền T cho anh S vay ở khoản vay thứ bảy, anh S đã tắt toán, số tiền T thu lợi bất chính là 167.876.712 đồng; trong đó tiền lãi là 142.876.712 đồng, tiền phí vay 25.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 5: Ngày 14/3/2021, T cho anh S vay số tiền 500.000.000 đồng, góp 26 ngày, mỗi ngày 25.000.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 650.000.000 đồng (tương đương lãi suất 1,15%/ngày; tức

421,15%/năm), trừ phí vay 05% là 25.000.000 đồng; đóng tiền góp trước 02 ngày 50.000.000 đồng; trả 20.000.000 đồng nợ góp khoản thứ tư; trừ góp ngày 14/3/2021 của khoản thứ tư là 25.000.000 đồng; trừ lãi ngày 15.000.000 đồng của khoản nợ “vay nằm” số tiền 1.000.000.000 đồng. Tổng tiền trừ các khoản là 135.000.000 đồng, T kê L chuyển số tiền cho vay còn lại là 365.000.000 đồng đến tài khoản của anh S mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7). Từ ngày 15/3/2021 đến 28/3/2021, anh S đã trả tiền góp khoản vay thứ năm cho L bằng cách chuyển khoản 11 lần với tổng số tiền góp là 300.000.000 đồng. Đến ngày 28/3/2021, anh S tất toán khoản vay này bằng cách trừ số tiền anh S còn nợ T ở khoản vay thứ năm vào số tiền T cho anh S vay ở khoản vay thứ tám, số tiền T thu lợi bất chính là 167.876.712 đồng; trong đó tiền lãi là 142.876.712 đồng, tiền phí vay là 25.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 6: Ngày 16/3/2021, T cho anh S vay số tiền 1.000.000.000 đồng, góp 26 ngày, mỗi ngày góp 50.000.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 1.300.000.000 đồng (tương đương lãi suất 1,15%/ngày; tức 421,15%/năm). Khi vay, anh S đã cầm xe ô tô hiệu Toyota Camry biển số 64A-079.23 cho L (xe của anh Phạm Chí L1 đưa cho anh S sử dụng để cầm vay). T trừ phí vay 05% với số tiền là 50.000.000 đồng; lấy trước 02 ngày góp là 100.000.000 đồng; trừ 65.000.000 đồng tổng tiền ngày phải đóng của ngày 16/3/2021 cho các khoản nợ cũ. Tổng số tiền trừ là: 215.000.000 đồng, còn lại 785.000.000 đồng T kê L chuyển khoản đến tài khoản của anh S mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7). Từ ngày 17/3/2021 đến 29/3/2021, anh S đã trả tiền góp khoản vay 6 được 230.000.000 đồng. Đến ngày 29/3/2021, anh S đã tất toán khoản vay thứ sáu bằng cách trừ số tiền anh S còn nợ L ở khoản vay thứ sáu vào số tiền L cho anh S vay ở khoản vay thứ chín, số tiền T thu lợi bất chính là 335.753.425 đồng; trong đó tiền lãi là 285.753.425 đồng, tiền phí vay là 50.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 7: Ngày 20/3/2021, T cho anh S vay số tiền 500.000.000 đồng, góp 26 ngày, mỗi ngày góp 25.000.000 đồng (cả gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 650.000.000 đồng (tương đương lãi suất 1,15%/ngày; tức 421,15%/năm) để anh S đáo nợ khoản vay thứ tư với số tiền anh S còn nợ T đến ngày 20/3/2021 là 150.000.000 đồng. T trừ phí vay 05% với số tiền là 25.000.000 đồng; tiền góp trước 02 ngày 50.000.000 đồng; số tiền 150.000.000 đồng đáo hạn cho khoản vay thứ tư; số tiền 160.000.000 đồng nợ góp của khoản vay thứ sáu, tổng số tiền trừ là 385.000.000 đồng, số tiền vay còn lại 115.000.000 đồng, T kê L chuyển đến tài khoản của anh S mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7).

Đến ngày 03/4/2021, T tính anh S còn nợ tiền góp ngày của khoản vay thứ

bảy là 600.000.000 đồng (24 ngày góp). Sau đó, số tiền này đã được cộng dồn vào cho khoản “vay năm” là 1.600.000.000 đồng và tiếp tục tính tiền lãi 1,5%, anh S đã tắt toán số tiền T đã thu lợi bất chính là 167.876.712 đồng; trong đó tiền lãi là 142.876.712 đồng, tiền phí vay là 25.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 8: Ngày 28/3/2021, T cho anh S vay số tiền 1.000.000.000 đồng, góp 26 ngày, mỗi ngày góp 50.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 1.300.000.000 đồng (tương đương lãi suất 1,15%/ngày; tức 421,15%/năm) để anh S đáo nợ khoản vay thứ năm còn nợ cho đến ngày 28/3/2021 là 275.000.000 đồng (11 ngày góp). T trừ phí vay 05% số tiền là 50.000.000 đồng; 02 ngày góp trước của khoản vay thứ tám là 100.000.000 đồng; tiền góp, tắt toán cho khoản vay thứ năm là 275.000.000 đồng; tiền góp ngày còn thiếu của khoản vay thứ sáu (50.000.000 đồng/ngày) và tiền trả góp của khoản vay thứ sáu (16/03/2021) là 310.000.000 đồng. Tổng tiền trừ các khoản là: 735.000.000 đồng, số tiền vay còn lại 265.000.000 đồng L chuyển khoản đến tài của anh S mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7). Anh S đóng tiền góp cho khoản vay này bằng chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 29/3/2021. Đến ngày 03/4/2021, T tính anh S còn nợ T khoản vay thứ tám là 1.100.000.000 đồng. Sau đó, số tiền này đã được cộng dồn vào cho khoản “vay năm” và tiếp tục tính tiền lãi, anh S đã tắt toán, số tiền T thu lợi bất chính là 335.753.425 đồng; trong đó tiền lãi là 285.753.425 đồng, tiền phí vay là 50.000.000 đồng.

Khoản vay thứ 9: Ngày 29/3/2021, T cho anh S vay số tiền 1.000.000.000 đồng, góp 26 ngày, mỗi ngày góp 50.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 1.300.000.000 đồng (tương đương lãi suất 1,15%/ngày; tức 421,15%/năm) để anh S đáo nợ khoản vay thứ sáu còn nợ cho đến ngày 29/3/2021 là 500.000.000 đồng (10 ngày góp). Luyên trừ phí vay 05% là 50.000.000 đồng; trừ 02 ngày góp trước của khoản vay thứ chín là 100.000.000 đồng; trừ tiền góp, tắt toán cho khoản vay sáu là 500.000.000 đồng; trừ tiền góp còn thiếu của ngày 28/3/2021 là 40.000.000 đồng. Tổng tiền trừ các khoản là: 690.000.000 đồng, số tiền cho vay còn lại là 310.000.000 đồng T kêu L chuyển khoản vào tài khoản của anh S mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 (T7).

Từ ngày 30/3 đến 02/4/2021, anh S đã đóng tiền góp khoản vay thứ chín cho T được 380.000.000 đồng. Đến ngày 03/4/2021, T tính anh S còn nợ khoản vay thứ chín là 820.000.000 đồng. Sau đó, số tiền này đã được cộng dồn vào cho khoản “vay năm” và tiếp tục tính tiền lãi.

Ngày 03/4/2021, T kêu L tính chốt anh S còn nợ 3.530.000.000 đồng, bao gồm: 1.000.000.000 vào ngày 08/02/2021 của các khoản vay thứ nhất, thứ hai và thứ ba; 600.000.000 đồng của khoản vay thứ bảy (20/03/2021); 1.100.000.000 đồng của khoản vay thứ tám (28/03/2021) và 820.000.000 đồng của khoản vay

thứ chín (29/03/2021). L yêu cầu anh S chuyển số tiền 30.000.000 đồng cho L để tính tròn số nợ là 3.500.000.000 đồng rồi chuyển số tiền này thành “vay nằm”, hằng ngày đóng mức lãi suất 1,5% với số tiền là 52.500.000 đồng. Do đó, với khoản vay này, anh S đã tắt toán, số tiền T đã thu lợi bất chính là 335.753.425 đồng; trong đó tiền lãi là 285.753.425 đồng, tiền phí vay là 50.000.000 đồng.

Từ ngày 04/4/2021 đến ngày 25/4/2021, anh S đã đóng 20 ngày tiền lãi cho khoản vay 3.500.000.000 đồng với tổng số tiền là 1.046.750.000 đồng chuyển tiền từ tài khoản số 19025531151023 mở tại Ngân hàng TMCP K2 và tài khoản số 687888686868 mở tại Ngân hàng TMCP Đ1 (P2) của anh S đến tài khoản số 19035554310019 mở tại Ngân hàng TMCP K2 của L. Như vậy, tổng số tiền thu lợi bất chính đối với khoản vay “nằm” này là 1.008.393.863 đồng

Đến ngày 28/4/2021, do anh S không có tiền đóng lãi ngày, L tính anh S còn nợ lãi 04 ngày là 211.500.000 đồng, cộng với số tiền 3.500.000.000 đồng, tổng số tiền anh S còn nợ là 3.711.500.000 đồng. Cùng ngày, L liên hệ Ngân hàng TMCP Á - Chi nhánh Ô, Quận A nộp số tiền anh S còn nợ ngân hàng là 2.561.013.697 đồng (thực hiện theo ủy quyền bằng hợp đồng L ký với S ngày 19/01/2021) để nhận lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của căn nhà số A L, Khu phố B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (là nhà của anh S và anh L1, do S thế chấp quyền sử dụng để vay tiền ngân hàng). Lúc này, L tính tròn số tiền L trả cho ngân hàng là 2.600.000.000 đồng, do vậy tổng số tiền anh Sơn thiếu L là 6.311.500.000 đồng.

Sau khi nhận lại Giấy chứng nhận này, L tự định giá căn nhà là 4.000.000.000 đồng rồi cần trừ vào số tiền anh S còn nợ là 6.311.500.000 đồng. Do vậy, L tính đến ngày 28/4/2021, anh S nợ L số tiền 2.311.500.000 đồng và yêu cầu chuyển số tiền này thành khoản “vay nằm”, hằng ngày tôi đóng với mức lãi suất 1,5% với số tiền là 35.000.000 đồng/ngày. Tuy nhiên, đến ngày 10/5/2021, do anh S không có tiền đóng lãi 13 ngày nên L chốt số tiền anh S nợ L là 2.765.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 2.311.500.000 đồng và tiền lãi là 453.500.000 đồng).

Tóm lại: từ ngày 19/01/2021 đến ngày 10/5/2021, L đại diện T đã nhiều lần cho anh S vay tiền với mức lãi suất 1,15 đến 1,5%/ngày tức 421,15% đến 547,5%/năm, với số tiền thực tế dùng để cho vay là 5.696.013.697 đồng (trong đó, tiền chuyển khoản là 3.135.000.000 đồng và 2.561.013.697 đồng là tiền cho anh S mượn để tắt toán khoản vay đã thế chấp căn nhà số A L nêu trên), tổng số tiền anh S đã chuyển trả cho T là 8.076.750.000 đồng (trong đó, tiền chuyển

khoản trả góp là 2.235.000.000 đồng, tiền đóng lãi các khoản vay “năm” là 1.841.750.000 đồng và căn nhà số A L trị giá 4.000.000.000 đồng). Số tiền T thu lợi bất chính của anh S là 4.698.846.164 đồng, trong đó tiền lãi là 4.373.846.164 đồng, phí vay 325.000.000 đồng. Hiện T chốt số tiền nợ anh S còn thiếu là 2.765.000.000 đồng.

- Đối với anh Nguyễn Văn H2 (địa chỉ: 2 C, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngày 02/11/2021, T cho anh H2 vay số tiền 100.000.000 đồng, mỗi ngày góp 5.000.000 đồng (cả gốc và lãi), trong thời hạn 25 ngày với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 125.000.000 đồng (tương đương lãi suất 1%/ngày, tức 365%/năm), phí vay 05% là 5.000.000 đồng, T lấy trước tiền góp 01 ngày là 5.000.000 đồng, số tiền thực anh H2 nhận là 90.000.000 đồng. Đến ngày 20/11/2021, anh H2 trả góp được 17 ngày với số tiền là 85.000.000 đồng thì vay tiếp của T thêm số tiền 150.000.000 đồng, cũng với lãi suất như trên, trả góp 7.500.000 đồng/ngày (cả gốc và lãi) trong thời hạn 25 ngày với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 187.500.000 đồng, phí vay 02% với số tiền là 3.000.000 đồng, thu trước 02 ngày góp là 15.000.000 đồng và căn trừ khoản vay ngày 02/11/2021 còn thiếu số tiền là 40.000.000 đồng, do vậy số tiền thực tế anh H2 nhận là 92.000.000 đồng. Đến ngày 21/12/2021, anh H2 đã trả được số tiền 88.000.000 đồng cho khoản vay. Như vậy từ ngày 02/11/2021 đến ngày 20/11/2021, T cho anh H2 vay 02 lần với tổng số tiền thỏa thuận là 250.000.000 đồng, tuy nhiên số tiền thực tế nhận là 182.000.000 đồng với lãi suất 1%/ngày tức 365%/năm, tổng số tiền T thu lợi bất chính là 48.265.753 đồng; trong đó tiền lãi là 40.266.753 đồng, tiền phí vay là 8.000.000 đồng. Theo mức lãi suất được phép thì T được hưởng là 2.334.247 đồng, hiện anh H2 còn thiếu tiền gốc là 79.600.000 đồng.

- Đối với bà Lê Thị L3 (địa chỉ số A M, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh).

Vào tháng 10/2021, T cho bà L3 vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 0,3%/ngày tức 110%/năm, mỗi ngày góp số tiền 4.000.000 đồng (cả gốc và lãi) trong thời hạn 27 ngày với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 108.000.000 đồng, T thu trước 01 ngày góp là 4.000.000 đồng nên số tiền bà L3 thực tế nhận được là 96.000.000 đồng, khoản vay này T không thu phí, bà L3 đã tắt toán khoản vay này, số tiền lãi T thu lợi bất chính là 6.520.548 đồng, theo mức lãi suất được phép thì T được hưởng là 1.479.452 đồng.

- Đối với anh Phạm Văn N (địa chỉ 801/1/7 H, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngày 18/10/2020, anh N vay T số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 0,77%/ngày tương đương 277%/năm, mỗi ngày góp số tiền 4.000.000 đồng (gốc và lãi) trong thời hạn 31 ngày với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 124.000.000 đồng, phí vay 10% là 10.000.000 đồng, trả góp trước 01 ngày là 4.000.000 đồng, số tiền thực anh N nhận là 86.000.000 đồng, anh N đã tắt toán khoản vay này, số tiền T thu lợi bất chính là 32.301.370 đồng; trong đó tiền lãi là 22.301.370 đồng, phí vay là 10.000.000 đồng, theo mức lãi suất được phép thì T được hưởng là 1.698.630 đồng.

- Đối với bà Nguyễn Thị Thùy D2 (địa chỉ số G C, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh).

Vào tháng 6/2020, bà D2 vay T số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 1%/ngày tức 365% năm, mỗi ngày góp số tiền 500.000 đồng (cả gốc và lãi) trong thời gian 25 ngày với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 12.500.000 đồng, phí vay 10% là 1.000.000 đồng, trả góp trước 05 ngày với tổng số tiền là 2.500.000 đồng, bà D2 thực lĩnh số tiền 6.500.000 đồng, chị D2 đã tắt toán khoản vay này, số tiền T thu lợi bất chính là 3.363.014 đồng; trong đó tiền lãi là 2.363.014 đồng, phí vay là 1.000.000 đồng, theo mức lãi suất được phép thì T được hưởng là 136.986 đồng.

- Đối với bà Đỗ Thị Anh Đ (địa chỉ: số B G, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngày 07/01/2021, bà Đ vay T số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 1%/ngày, tức 365%/năm, mỗi ngày góp số tiền 15.000.000 đồng (cả gốc và lãi) trong thời hạn 25 ngày với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 375.000.000 đồng, phí vay 12% là 36.000.000 đồng, trả góp trước 02 ngày với số tiền là 30.000.000 đồng, số tiền thực tế bà Đ nhận là 234.000.000 đồng. Đến ngày 18/01/2021, bà Đ mới góp được 12 ngày với tổng số tiền 180.000.000 đồng, để có tiền trả bà Đ vay tiếp của T số tiền 300.000.000 đồng theo các thỏa thuận như trên, phí vay 10% là 30.000.000 đồng, trả góp trước 02 ngày là 30.000.000 đồng, ngoài ra, bà Đ còn bị trừ đi số tiền 195.000.000 đồng còn thiếu cho khoản vay ngày 07/01/2021, do vậy số tiền thực tế bà Đ nhận được là 45.000.000 đồng, chị Đ đã tắt toán khoản vay này. Tổng số tiền lãi T thu lợi bất chính là 207.780.822 đồng; trong đó tiền lãi là 141.780.822 đồng, phí vay là 66.000.000 đồng, theo mức lãi suất được phép thì T được hưởng là 8.219.178 đồng.

Đối với bà Trần Duy K (địa chỉ số C B, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngày 20/7/2021, bà K vay T số tiền 1.000.000.000 đồng, trả góp trong thời hạn 24 ngày, mỗi ngày góp 50.000.000 đồng (gốc và lãi) với tổng số tiền gốc và

lãi phải trả là 1.200.000.000 đồng (tương ứng mức lãi suất 0,83%/ngày, tức 304,17%/năm), Khoản vay này T1 thay T đứng tên cho vay, T trừ phí vay 03% là 30.000.000 đồng, tiền góp 02 ngày số tiền là 100.000.000 đồng, số tiền còn lại là 870.000.000 đồng (trong đó T là 820.000.000 đồng và T1 là 50.000.000 đồng) bà K được T1 chuyển từ tài khoản số 1011197588888 của T1 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (M2) đến tài khoản tài khoản số 10108088 của bà K mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A), bà K đã chuyển trả tiền góp vào tài khoản của T1 đóng lãi được 200.000.000 đồng và tất toán khoản vay này (không xác định được ngày tất toán), tổng T thu lợi bất chính là 191.849.315 đồng, trong đó T hưởng lợi bất chính là 161.849.315 đồng, T1 hưởng lợi bất chính là 30.000.000 đồng. Sau đó, bà K tiếp tục vay tiền nhóm của T dưới hình thức trả góp theo ngày, phí vay từ 3% đến 5%/ ngày, tuy nhiên bà K chỉ đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C4 làm việc vào ngày 25 và 26/11/2021, khai nhận: từ ngày 21/7/2021 đến ngày 21/11/2021, vay của T (không rõ số tiền thỏa thuận vay là bao nhiêu) và thực đã nhận số tiền 31.695.000.000 đồng, trả T số tiền 42.087.000.000 đồng, hiện còn thiếu lại T số tiền 28.000.0000.000 đồng

Ngoài ra bà K còn khai từ ngày 20/3/2020 đến ngày 22/11/2021, vay của Trần Văn C tổng số tiền là 80.181.000.000 đồng. Khi vay, bà K sử dụng tài khoản số 10108088 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) để giao dịch với tài khoản của Nguyễn Thị D2 (vợ C) mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A). Tổng số tiền bà K đã trả cho C trong thời gian trên là 81.587.000.000 đồng (số tiền chênh lệch đã trả là 1.406.000.000 đồng), còn thiếu lại C số tiền là 47.000.000.000 đồng, trong đó số tiền 25.000.000.000 đồng, bà K thế chấp căn nhà ở Quận B (nay là thành phố T); số tiền 4.000.000.000 đồng, bà K thế chấp căn nhà ở Quận A; số tiền 12.000.000.000 đồng, bà K thế chấp căn hộ LeMan, Quận C; số tiền 4.000.000.00 đồng, bà K thế chấp đất ở N và chiếc xe ô tô Audi; số tiền 2.000.000.000 đồng vay tín chấp. Bà K vay tiền của C dưới hình thức trả lãi theo tháng, số tiền trả lãi theo tháng bình quân từ 12% đến 15%, phí dịch vụ từ 3% đến 5%/tổng số tiền vay. Số tiền 47.000.000.000 đồng bà K còn thiếu vẫn phải đóng lãi 12% đến 15%/tháng nhưng hiện không xác định được ngày vay, khoản vay cụ thể, đã tất toán hay chưa, mức lãi suất của khoản vay (từ bút lục 2761 đến bút lục 2801). Xác minh tại Công an P3 và Công an phường A1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả bà Trần Duy K đăng ký thường trú số 4 H, Phường G, quận B, chuyển về sinh sống tại địa chỉ 3 B, Phường A, quận B cho đến nay, bà K đã nhận giấy triệu tập nhưng không đến làm việc nên Cơ quan điều tra không ghi được lời khai.

Như vậy, với các tài liệu, chứng cứ qua điều tra xác định: Về số tiền thực tế T và đồng phạm sử dụng để cho vay là 14.615.013.687 đồng, trong đó T góp 13.715.013.697 đồng, C góp 550.000.000 đồng, Quốc D1 góp 300.000.000 đồng

và T1 góp 50.000.000 đồng.

Về tiền lãi: trong quá trình vay, khách vay đã vay khoản vay sau để trả nợ gốc và lãi cho khoản vay trước, sau khi trừ đi phí vay và tiền góp trả trước từ 01 đến 03 ngày vay, khách vay mới nhận được số tiền còn lại. Do vậy, tổng số tiền lãi T đã thu (thu thực tế hoặc cần trừ từ khoản vay sau cho khoản vay trước) là: 9.004.995.161 đồng, trong đó, tổng số tiền lãi T cùng đồng phạm được hưởng là 365.347.161 đồng. Tổng số tiền lãi T cùng đồng phạm đã thu lợi bất chính là 10.513.647.490 đồng, trong đó tiền lãi là 8.612.647.490 đồng, phí vay là 1.892.000.000 đồng. Trong đó, T là 10.319.565.823 đồng, C 114.061.667 đồng, Quốc D1 55.020.000 đồng và T1 30.000.000 đồng.

Về số tiền người vay còn nợ: trong quá trình vay, người vay đã vay khoản sau để trả tiền gốc và lãi cho khoản vay trước, do vậy khoản vay trước người vay đã tất toán (cả gốc và lãi). Đến thời điểm T cùng đồng phạm bị phát hiện, người vay còn nợ T với tổng số tiền là 11.844.600.000 đồng, trong đó anh L1 nợ số tiền 9.000.000.000 đồng (T đã giảm từ tổng số nợ 11.800.000.000 đồng), anh S nợ số tiền 2.765.000.000 đồng và anh H2 nợ số tiền 79.600.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 258/2024/HSST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

- Buộc các bị cáo Phạm Thị Thúy H1, Đào Xuân T nộp lại số tiền 2.443.394.146 (hai tỷ bốn trăm bốn mươi ba triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn một trăm bốn mươi sáu) đồng, sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Trần Văn C nộp lại số tiền 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng, sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Đỗ Quốc D1 nộp lại số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Đoàn Văn T1 nộp lại số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn L nộp lại số tiền 170.000.000 (một trăm bảy mươi triệu đồng), sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Trần Hồng G nộp lại số tiền 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng, sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Hoàng Đăng D nộp lại số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc ông Phạm Chí L1 nộp lại số tiền 9.000.000.000 (chín tỷ) đồng, sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc ông Nguyễn Văn S nộp lại số tiền 2.311.500.000 (hai tỷ ba trăm mười một triệu năm trăm ngàn) đồng, sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc ông Nguyễn Văn H2 nộp lại số tiền 79.600.000 (bảy mươi chín triệu sáu trăm ngàn) đồng, sung ngân sách Nhà nước.

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

- Buộc các bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1 trả lại cho ông Phạm Chí L1 số tiền 5.197.467.650 (năm tỷ một trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi bảy ngàn sáu trăm năm mươi) đồng.

- Buộc bị cáo Trần Văn C trả lại cho ông Phạm Chí L1 số tiền 114.061.667 (một trăm mười bốn triệu không trăm sáu mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng. Tiếp tục tạm giữ số tiền 114.000.000 (một trăm mười bốn triệu) đồng mà bị cáo Trần Văn C đã nộp vào tài khoản của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Thành phố H tại Kho bạc Nhà nước Q3, theo giấy nộp tiền lập ngày 03/6/2024, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Trần Văn C đối với ông Phạm Chí L1.

- Buộc bị cáo Đỗ Quốc D1 trả lại cho ông Phạm Chí L1 số tiền 55.020.000 (năm mươi lăm triệu không trăm hai mươi ngàn) đồng.

- Buộc các bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1 trả lại cho ông Nguyễn Văn S số tiền 4.361.182.740 (bốn tỷ ba trăm sáu mươi một triệu một trăm tám mươi hai ngàn bảy trăm bốn mươi) đồng.

- Buộc các bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1 trả lại cho ông H2 số tiền 48.265.753 (bốn mươi tám triệu hai trăm sáu mươi lăm ngàn bảy trăm năm mươi ba) đồng.

- Buộc bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1 trả lại cho bà Lê Thị L3 số tiền 6.520.548 (sáu triệu năm trăm hai mươi ngàn năm trăm bốn mươi tám) đồng.

- Buộc các bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1 trả lại cho ông Phạm Văn N số tiền 32.301.370 (ba mươi hai triệu ba trăm lẻ một ngàn ba trăm bảy mươi) đồng.

- Buộc các bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1 trả lại cho bà Nguyễn Thị Thùy D2 số tiền 3.363.014 (ba triệu ba trăm sáu mươi ba ngàn không trăm mười bốn) đồng.

- Buộc các bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1 trả lại cho bà Đỗ Thị Anh Đ số tiền 207.780.822 (hai trăm lẻ bảy triệu bảy trăm tám mươi ngàn tám trăm hai mươi hai) đồng.

- Buộc các bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1 trả lại cho bà Trần Duy K số tiền 161.849.315 (một trăm sáu mươi một triệu tám trăm bốn mươi chín ngàn ba trăm mười lăm) đồng.

- Buộc bị cáo Đoàn Văn T1 trả lại cho bà Trần Duy K số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Tiếp tục tạm giữ số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng mà bị cáo Đoàn Văn T1 đã nộp vào tài khoản của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Thành phố H tại Kho bạc Nhà nước Q3, theo giấy nộp tiền lập ngày 03/6/2024, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Đoàn Văn T1 với bà Trần Duy K.

Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 90, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tịch thu, tiêu hủy: 01 thẻ card visit mang tên Mrs. Tran Duy K1. số điện thoại -84908757066 và chữ Tan Thanh Tourism T3 Joint Stock.

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước: 01 CPU máy tính bên ngoài vỏ máy đề chữ “Tempered Glass Handle with Care”-các góc CPU được dán niêm phong, có chữ ký của Đào Xuân T trên tem dán niêm phong; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 12 Pro, máy có imei số 356695119851878, trong máy gắn 01 sim Viettel 4G (thực nhận 01 điện thoại kiểu dáng Iphone, Imei khay sim: 356695119851878, bề lưng, không kiểm tra đời máy, I do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong); 01 điện thoại di động hiệu Iphone 13 Pro, lưng máy màu xám bạc, máy có Imei số 354071151398354, trong máy có gắn 02 sim V3 (thực nhận 01 điện thoại kiểu dáng Iphone, Imei khay sim: 354071151398354, không kiểm tra đời máy, I do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong); 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6s Plus, số máy MKU62ZP/A, số sê-ri C39RPADGGRWV, Imei số 35333407834185 2, Imei khe sim: 358627070567647 (thực nhận 01 điện thoại hiệu Iphone model A1687, không kiểm tra đời máy, I, số máy, seri do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong); 01 CPU máy tính màu hồng, bên ngoài có chữ “XIGMATEK” (không nắp hông, không Ram, không ổ cứng); 01 CPU màu đen, bên ngoài có chữ VSP, thu giữ của bị can Trần Văn C, 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu trắng (tên kiểu máy: Iphone XS, số sê ri: F17X87XBKPFQ), số imei: 356167090103034 (không kiểm tra đời máy Imei, kiểu máy, số seri, I khay sim: 356167090103034, do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong); 01 điện thoại di động hiệu Iphone, máy màu xanh (tên kiểu máy: Iphone 12 Pro Max, số se ri: G6TDRFCV0D5H) số Imei: 356739118988248 (thực nhận 01 điện thoại kiểu

dáng Iphone, không kiểm tra đời máy, I, kiểu máy, số se ri, imei khay sim: 356739118988248, lưng bể nát, do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong); 01 điện thoại di động hiệu Iphone (kiểu máy: Iphone 12 Promax, số I và khe sim: 353369289721021, số Imei 2: 353369289662654), (thực nhận 01 điện thoại kiểu dáng Iphone, không kiểm tra đời máy, imei, kiểu máy, imei 1 khay sim: 353369289721021, lưng bể nát, do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong); 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone (kiểu máy: Iphone 13 Promax, số I: 350911504384458), (thực nhận 01 điện thoại kiểu dáng Iphone, Imei khay sim 350911504384458, không kiểm tra đời máy, imei do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong); 01 điện thoại di động Iphone 10 số imei 354847092585229, màu trắng (lưng bể nát, thực nhận 01 Iphone màu trắng, I khay sim 354847092585229, không kiểm tra đời máy, imei do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong)229 không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong); 01 điện thoại di động Iphone 10 số imei 354847ei kha; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 Plus, số imei 354830099860076 (thực nhận 01 điện thoại Iphone, I khay sim 354830099860076, không kiểm tra đời máy, imei do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong); 01 điện thoại di động Iphone số imei: 354914096346980, màu đen (Imei khay sim 354914096346980, không kiểm tra đời máy, imei do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong); 01 ổ cứng Seagate, có số S/N: 9VYFRZF3, số P/N: 1BD141-021, Data code: 12403; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 Plus màu đen, số I: 356716086363398 (trên khe sim không có số I), (thực nhận 01 điện thoại Iphone màu đen, không kiểm tra đời máy, imei do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong).

- Trả lại cho bị cáo Đào Xuân T: 01 căn cước công dân số 031090011152 mang tên Đào Xuân T, 01 thẻ Ngân hàng T7 trên thẻ có dãy số 4221 4986 9564 2554 và chữ Dao Xuan Thang, 01 ngân hàng ACB trên thẻ có dãy chữ và số Dao Xuan Thang so TK 992999988888.

- Trả lại cho bị cáo Hoàng Đăng D: 01 thẻ ngân hàng M4 có dãy số 4089 0410 1958 3657 và chữ Hoang Dang D3.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn L: 01 thẻ ngân hàng T7, trên thẻ có dãy số: 9704.0799.9936.4874, thu giữ của bị can Nguyễn Văn L.

- Trả lại cho ông Phạm Văn D4: 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone, màu xám (kiểu máy Iphone 11Pro, số sê ri: F17ZT7MVN6Y9, số I: 353832107229717) của Phạm Văn D4 (thực nhận 01 điện thoại kiểu dáng Iphone màu xám, không kiểm tra kiểu máy, se ri, I ở khay sim:

353832107229717, không kiểm tra đời máy, imei do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong).

- Trả lại cho ông Nguyễn Văn D5: 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Samsung, màu trắng (kiểu thiết bị: Galaxy Note 20 Ultra 5G, số kiểu máy: SM-N986N, số sê ri: 15CN902LPYK, số imei: 355858111344554 của Nguyễn Văn D5 (không kiểm tra kiểu máy, thiết bị, số seri, I nằm sau lưng máy: 355858111344554, không kiểm tra đời máy do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong).

- Trả lại cho ông Bùi Văn H3: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, màu G1 (tên kiểu máy: Iphone XS Max, số seri FK1X808KKPH3, số imei: 357280097046863 của Bùi Văn H3 (không kiểm tra đời máy, kiểu máy, số seri, I do không có nguồn điện, imei khay sim: 357280097046863, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong).

(Theo biên bản giao nhận tang tài vật số NK2024/356 ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh)

- Giao cơ quan thi hành án Dân sự có thẩm quyền tiến hành đăng báo tìm chủ sở hữu hợp pháp 01 xe ô tô hiệu Cheverolet Captiva biển số 51G-450.65, số máy: LE9170870265, số khung: 264EHH946071 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 290417 đối với chiếc xe ô tô hiệu Cheverolet Captiva biển số 51G-450.65. Trong thời hạn 06 tháng, nếu không có người đến nhận thì tịch thu sung Ngân sách Nhà nước xe trên.

(Theo Phiếu nhập kho vật chứng số 477/PKN/2023 ngày 10 tháng 11 năm 2023 và Biên bản giao nhận vật chứng tại Kho vật chứng, Phòng Cảnh sát Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp Công an Thành phố H).

- Trả lại cho bị cáo Đào Xuân T và bị cáo Phạm Thị Thúy H1:

+ 01 (một) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 522062, số vào sổ CH27550.10.000118 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/02/2010 cho ông Huỳnh Đình T4 và bà Vũ Thị Hồng L4, đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 35, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ 01 (một) “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đề ngày 12/11/2021 giữa Bên chuyển nhượng là ông Huỳnh Đình T4 và bà Vũ Thị Hồng L4 với Bên nhận chuyển nhượng là Đào Xuân T (bị can) đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 35, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Công chứng tại Văn phòng C3, quận G, số công chứng 010118.

+ 02 (hai) “Phiếu yêu cầu xóa đăng ký” đề ngày 12/11/2021 của Ngân

hàng TMCP Á Chi nhánh C5 gửi Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C xóa thế chấp của ông Huỳnh Đình T4, bà Vũ Thị Hồng L4 đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 35, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ 01 (một) Công văn không số đề ngày 12/11/2021 của Ngân hàng TMCP Á Chi nhánh C5 gửi Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C thông báo về việc giải tỏa tài sản thế chấp thửa đất số 47 tờ bản đồ số 35 xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Công văn bản gốc có đóng thêm dấu của Văn phòng C3.

+ 01 (một) Công văn số 3511/CV-PLCT.19 ngày 15/10/2019 của Ngân hàng TMCP Á, bản photo, có đóng dấu treo của Ngân hàng TMCP Á Chi nhánh C5; 01 (một) “Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất” đề ngày 05/02/2010, người nộp thuế: Huỳnh Đình T4, tài sản thửa đất số 47 tờ bản đồ số 35, huyện C, có đóng dấu đã thu lệ phí trước bạ.

+ 01 (một) Công văn của Ngân hàng TMCP Á Chi nhánh C5 (bản chính) gửi Phòng C6 Thành phố Hồ Chí Minh thông báo về việc giải tỏa tài sản thửa đất số 47 tờ bản đồ số 35 xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và các tài liệu liên quan nêu trên đang lưu trong hồ sơ vụ án, được đánh số bút lục từ 6504 đến 6517).

- Trả lại cho bị cáo Trần Văn C:

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 4769 do Ủy ban nhân dân Quận A2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/5/2004, cập nhật ngày 21/01/2021 chuyển nhượng cho ông Huỳnh Đình T4 (thường trú: 372/30/14 C, Phường A, Quận C) đối với thửa đất số 52-5, tờ bản đồ số 3B, địa chỉ: E, đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ 01 (một) “Hợp đồng ủy quyền” đề ngày 16/6/2021 giữa: Bên ủy quyền là ông Huỳnh Đình T4 và bà Vũ Thị Hồng L4 với Bên được ủy quyền là bà Trần Duy K. Công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng: 012613.

+ 01 (một) “Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đề ngày 16/6/2021 giữa: Bên chuyển nhượng là ông Huỳnh Đình T4, bà Vũ Thị Hồng L4 cùng bà Trần Duy K với Bên nhận chuyển nhượng là Trần Văn C đối với nhà và đất tại thửa đất số 52-5, tờ bản đồ số 3B, địa chỉ: E, đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng: 012623.

+ 01 (một) “Giấy ủy quyền” đề ngày 16/6/2021 về việc ông Huỳnh Đình T4, bà Vũ Thị Hồng L4 cùng bà Trần Duy K ủy quyền cho Trần Văn C được

tiến hành thủ tục đăng bộ sang tên đối với nhà và đất tại thửa đất số 52-5, tờ bản đồ số 3B, địa chỉ: E, đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng: 012624.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV488629, số vào sổ CS01319 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 01/7/2020 cho bà Lê Thị Thùy Á đối với thửa đất số 167, tờ bản đồ số 33, thôn N, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV488631, số vào sổ CS01321 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 01/7/2020 cho bà Lê Thị Thùy Á đối với thửa đất số 169, tờ bản đồ số 33, thôn N, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

+ 01 (một) “Hợp đồng ủy quyền” đề ngày 05/10/2020 giữa: Bên ủy quyền là bà Lê Thị Thùy Á với Bên được ủy quyền là bà Trần Duy K; nội dung ủy quyền: bà K được toàn quyền sử dụng đối với Thửa đất số 167 và 169 nêu trên. Công chứng tại Phòng C6, số công chứng: 17723.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV488635, số vào sổ CS01323 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 01/7/2020 cho bà D6 Kiệt Trinh đối với thửa đất số 165, tờ bản đồ số 33, thôn N, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV488630, số vào sổ CS01320 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 01/7/2020 cho bà D6 Kiệt Trinh đối với thửa đất số 168, tờ bản đồ số 33, thôn N, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

+ 01 (một) “Hợp đồng ủy quyền” đề ngày 05/10/2020 giữa: Bên ủy quyền là bà Diệp Kiệt T5 và ông Long Kiến S1 với Bên được ủy quyền là bà Trần Duy K; nội dung ủy quyền: bà K được toàn quyền sử dụng đối với Thửa đất số 165 và 168 nêu trên. Công chứng tại Phòng C6, số công chứng: 17725.

(Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và các tài liệu liên quan nêu trên đang lưu trong hồ sơ vụ án, được đánh số bút lục từ 6565 đến 6586).

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng của các bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004051 ngày 03 tháng 6 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án cho bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng của bị cáo Nguyễn Văn L đã nộp vào tài khoản của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Thành phố H tại Kho bạc Nhà nước Q3, theo giấy nộp tiền lập ngày 03/6/2024 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án cho bị cáo Nguyễn Văn L.

- Tiếp tục duy trì lệnh phong tỏa tài khoản số 143/CSHS-P6 ngày 30/11/2021 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Bộ C4 đối với số tiền có trong tài khoản số 915988888888 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á của bị cáo Trần Văn C, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Trần Văn C trong vụ án.

- Tiếp tục duy trì lệnh phong tỏa tài khoản số 130/CSHS-P6 ngày 30/11/2021 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Bộ C4 đối với số tiền có trong tài khoản số 1903.31900.7106.68 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần K2 của bị cáo Phạm Thị Thúy H1, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Phạm Thị Thúy H1 trong vụ án.

- Tiếp tục duy trì lệnh phong tỏa tài khoản số 131/CSHS-P6 ngày 30/11/2021 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Bộ C4 đối với số tiền có trong tài khoản số 19029747563011 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần K2 của bị cáo Đào Xuân T, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Đào Xuân T trong vụ án.

- Tiếp tục duy trì lệnh phong tỏa tài khoản số 132/CSHS-P6 ngày 30/11/2021 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Bộ C4 đối với số tiền có trong tài khoản số 19035554310019 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần K2 của bị cáo Nguyễn Văn L, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Nguyễn Văn L trong vụ án.

- Tiếp tục duy trì lệnh phong tỏa tài khoản số 133/CSHS-P6 ngày 30/11/2021 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Bộ C4 đối với số tiền có trong tài khoản số 091123456789 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 (M2) của bị cáo Phạm Thị Thúy H1, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Phạm Thị Thúy H1 trong vụ án.

- Tiếp tục duy trì lệnh phong tỏa tài khoản số 134/CSHS-P6 ngày 30/11/2021 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Bộ C4 đối với số tiền có trong tài khoản số 6780139899999 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 của bị cáo Nguyễn Văn L, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Nguyễn Văn L trong vụ án.

- Tiếp tục duy trì lệnh phong tỏa tài khoản số 137/CSHS-P6 ngày 30/11/2021 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Bộ C4 đối với số tiền có trong tài khoản số 8689966868888 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 của bị cáo Hoàng Đăng D, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Hoàng Đăng D

trong vụ án.

- Tiếp tục duy trì Lệnh phong tỏa tài khoản số 138/CSHS-P6 ngày 30/11/2021 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Bộ C4 đối với số tiền có trong tài khoản số 0360112068888 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 của bà Đào Thị M, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1 trong vụ án.

- Tiếp tục duy trì Lệnh phong tỏa tài khoản số 140/CSHS-P6 ngày 30/11/2021 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Bộ C4 đối với số tiền có trong tài khoản số 007744847 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q2 của bà Đào Thị M, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1 trong vụ án.

- Tiếp tục duy trì Lệnh phong tỏa tài khoản số 141/CSHS-P6 ngày 30/11/2021 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Bộ C4 đối với số tiền có trong tài khoản số 991999988888 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (A) của Phạm Thị Thúy H1, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1 trong vụ án.

Căn cứ Điều 90 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

Chuyển lưu hồ sơ vụ án 01 USB do ông Nguyễn Văn S giao nộp và 01 USB do ông ông Phạm Chí L1 giao nộp.

(Theo biên bản giao nhận tang tài vật số NK2024/356 ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử về tội danh, hình phạt của các bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1, Trần Văn C, Trần Hồng G, Đoàn Văn T1, Nguyễn Văn L, Hoàng Đăng D và Đỗ Quốc D1, về án phí, về quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 05/7/2024, bà Trần Duy K kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tăng hình phạt đối với các bị cáo Đào Xuân T, Trần Văn C và xem xét lại toàn bộ số tiền liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự mà các bị cáo T và C đã thực hiện đối với bà K, để buộc các bị cáo T và C trả lại cho bà K toàn bộ số tiền thu lợi bất chính. Đồng thời, đề nghị buộc các bị cáo T và T6 trả lại cho bà K các tài sản mà bà K đã dùng để thế chấp các khoản vay cho các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Duy K, có người đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Thị P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ số tiền liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng

trong giao dịch dân sự mà các bị cáo T và C đã thực hiện đối với bà K, để buộc các bị cáo T và C trả lại cho bà K toàn bộ số tiền thu lợi bất chính. Đồng thời, đề nghị buộc các bị cáo T và T6 trả lại cho bà K các tài sản mà bà K đã dùng để thế chấp các khoản vay cho các bị cáo.

Các bị cáo Phạm Thị Thúy H1, Trần Văn C không đồng ý với kháng cáo của bà K, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo Đào Xuân T trình bày tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/12/2024 không đồng ý với kháng cáo của bà K, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Chủ tọa, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Xét kháng cáo bà K, căn cứ vào những lời khai bà K tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, bà K khai ngoài khoản vay của bị cáo T ngày 20/7/2021 đến 21/11/2021 thì bà K còn tiếp tục vay của bị cáo T, hiện còn thiếu bị cáo T 28 tỉ đồng, vay của bị cáo C 81 tỷ, chênh lệch đã trả 1,406 tỷ. Bà K thế chấp các tài sản để vay nợ. Quá trình điều tra, bà K chỉ tham gia ngày 25, 26/11/2011 (BL 2829, 2830). Tại đơn kháng cáo, bà K đã thừa nhận có nhận giấy triệu tập của cơ quan điều tra. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/12/2024 Hội đồng xét xử đã yêu cầu bà K có mặt để đối chất với các bị cáo. Tại phiên tòa hôm nay bà K không có mặt. Quá trình giải quyết cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm rõ các khoản vay. Đối với yêu cầu kháng cáo bà K yêu cầu các bị cáo T và C trả lại các tài sản bà thế chấp bao gồm các giấy chứng nhận quyền sở đất và nhà ở gắn liền với đất, xe Audi... nhưng không chứng minh được các hành vi phạm tội của các bị cáo đối với các tài sản nêu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên trả lại cho các bị cáo là có căn cứ, bà K kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K là Luật sư Phạm Hữu Q trình bày:

Bản án sơ thẩm và cơ quan điều tra chưa làm rõ hành vi cho vay của bị cáo T và bị cáo C số tiền là bao nhiêu, chưa làm rõ số tiền bị cáo C và K giao dịch là bao nhiêu. Bà Kiều đã cung cấp toàn bộ bảng sao kê cho cơ quan điều tra, nhưng cơ quan điều tra không tiến hành điều tra và thu thập chứng cứ. Đây là vi phạm tố tụng nghiêm trọng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà K. Thứ hai, tại phiên tòa sơ thẩm bà K không đưa ra các tài sản vào trong vụ án, tại

phiên tòa phúc thẩm nếu cần thiết thì tách riêng vụ án khác đối với 2 căn hộ căn hộ LeMan. Thứ ba, theo đơn kháng cáo bà Kiều đề tăng hình phạt đối với bị cáo, nhưng quan điểm của luật sư không đồng tình. Tuy nhiên đề nghị xem xét lại tư cách tố tụng của bà K, không đồng ý bà K tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Thứ tư, bà K đã làm việc với cơ quan điều tra 2 lần, ngoài ra còn qua điện thoại tin nhắn, hơn nữa cung cấp đầy đủ hồ sơ tài liệu cho cơ quan điều tra. Tại phiên tòa hôm nay bà K không có mặt do bị bệnh không tham gia được nên không tiến hành đối chất được. Do đó, ở cấp phúc thẩm không khắc phục được những thiếu sót của cấp sơ thẩm, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm trả hồ sơ cho cấp sơ thẩm điều tra, xét xử lại. Trường hợp Hội đồng xét xử không hủy bản án sơ thẩm, đề nghị tách vụ án ra để tiếp tục điều tra làm rõ.

Bà Phạm Thị P thống nhất ý kiến của Luật sư, không bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: bảo lưu quan điểm.

Các bị cáo Phạm Thị Thúy H1, Trần Văn C giữ nguyên lời trình bày, thống nhất quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của những người tham gia tố tụng trong vụ án, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, của Luật sư, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Duy K trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm (lần thứ 3), Hội đồng xét xử triệu tập bà K tham gia tố tụng để trình bày lời khai và đối chất với các bị cáo T, C, H1 nhưng bà K xin vắng mặt, bị cáo T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Duy K:

[2.1] Xét kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo Đào Xuân T, Trần Văn C:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà K tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử bà K không có khiếu nại về tư cách này, do đó theo quy định tại khoản 4 Điều 331 Bộ

luật Tố tụng hình sự, bà K chỉ có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình, bà K không có quyền kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo Chung, T. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét kháng cáo này của bà Trần Duy K.

[2.2] Xét kháng cáo về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng:

[2.2.1] Quá trình điều tra đã xác định, vào ngày 20/7/2021, bị cáo Đào Xuân T và đồng phạm cho bà K vay số tiền 1.000.000.000 đồng, trả góp mỗi ngày số tiền 50.000.000 đồng, với tổng số tiền 1.200.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất 0,83%/ngày, tức 304,17%/năm, cao gấp 15,2 lần mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Số tiền mà T thu lợi bất chính từ khoản vay của bà K là 216.849.315 đồng. Trong đó số tiền lãi vượt quá mức quy định là 186.849.315 đồng và phí vay là 30.000.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc các bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1, Đoàn Văn T1 trả lại cho bà K số tiền 191.849.315 đồng. Phân định các bị cáo Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1 trả lại số tiền 161.849.315 đồng; bị cáo Đoàn Văn T1 trả lại số tiền 30.000.000 đồng là có căn cứ.

Riêng các khoản vay 31 tỷ đồng do bà K không đến Cơ quan điều tra làm việc, không tham gia phiên tòa sơ thẩm nên không đối chất làm rõ được. Xác minh tại Công an P3 và Công an phường A1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả bà Trần Duy K đăng ký thường trú số 4 H, Phường G, quận B, chuyển về sinh sống tại địa chỉ 3 B, Phường A, quận B cho đến nay, bà K đã nhận giấy triệu tập nhưng không đến làm việc nên Cơ quan điều tra không ghi được lời khai.

[2.2.2] Đối với thửa đất số 47 tờ bản đồ số 35 xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh mang tên ông Huỳnh Đình T4, bà Vũ Thị Hồng L4 thu giữ của Đào Xuân T, gồm: 01 (một) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 522062, số vào sổ CH27550.10.000118 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/02/2010 cho ông Huỳnh Đình T4 và bà Vũ Thị Hồng L4; 01 (một) “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đề ngày 12/11/2021 giữa Bên chuyển nhượng là ông Huỳnh Đình T4 và bà Vũ Thị Hồng L4 với Bên nhận chuyển nhượng là Đào Xuân T (bị can) đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 35, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Công chứng tại Văn phòng C3, quận G, số công chứng 010118...Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà K đồng ý với nhận định và phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, nên không kháng cáo nội dung này.

[2.2.3] Đối với 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 4769 do Ủy ban nhân dân Quận A2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày

28/5/2004, cập nhật ngày 21/01/2021 chuyển nhượng cho ông Huỳnh Đình T4 đối với thửa đất số 52-5, tờ bản đồ số 3B, địa chỉ: E, đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; 01 (một) “Hợp đồng ủy quyền” đề ngày 16/6/2021; 01 (một) “Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đề ngày 16/6/2021; 01 (một) “Giấy ủy quyền” đề ngày 16/6/2021 thu giữ của bị cáo Trần Văn C. Tại phiên tòa, bị cáo Trần Văn C trình bày nhận chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở nêu trên từ bà Trần Duy K với giá 4.000.000.000 đồng, hợp đồng công chứng được lập tại Văn phòng C3 giữa bị cáo C bà K và chủ đất ông Huỳnh Đình T4, bà Vũ Thị Hồng L4. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng, tại thời điểm thu giữ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất và các tài liệu trên thì bị cáo Trần Văn C đang là người chiếm giữ, quản lý hợp pháp các giấy tờ, tài liệu nêu trên theo Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đề ngày 16/6/2021 được lập tại Văn phòng C3, số công chứng: 012623 và “Giấy ủy quyền” đề ngày 16/6/2021 về việc ông Huỳnh Đình T4, bà Vũ Thị Hồng L4 cùng bà Trần Duy K ủy quyền cho Trần Văn C được tiến hành thủ tục đăng bộ sang tên đối với nhà và đất tại thửa đất số 52-5, tờ bản đồ số 3B, địa chỉ: E, đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh được công chứng tại Văn phòng C3 (địa chỉ: B C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh), số công chứng: 012624. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm trả lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cùng các giấy tờ liên quan nêu trên cho bị cáo C. Trường hợp giữa bị cáo Chung, bà Trần Duy K và ông Huỳnh Đình T4, bà Vũ Thị Hồng L4 có tranh chấp liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu trên thì các bên có quyền khởi kiện đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết trong một vụ khác, là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2.4] Đối với 04 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV488629, số vào sổ CS01319, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV488631, số vào sổ CS01321 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 01/7/2020 cho bà Lê Thị Thùy Á và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV488630, số vào sổ CS01320, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 01/7/2020, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV488635, số vào sổ CS01323 cho bà Diệp Kiết T5.

Quá trình điều tra bà Lê Thị Thùy Á, bà Diệp Kiết T5 cùng khai nhận: Sau khi được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp các Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của các thửa đất nêu trên. Bà Á và bà T5 đã bán lại 04 thửa đất này cho bà Trần Duy K, tuy nhiên theo yêu cầu của bà K là không ký Hợp đồng chuyển nhượng mà ký Hợp đồng

ủy quyền nên ngày 05/10/2020, bà T5, bà Â và bà K đã đến Phòng công chứng số 2 Thành phố C6 để ký “Hợp đồng ủy quyền”, số công chứng: 17723; 17725. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, người đại diện của bà Lê Thị Thùy Â, bà Diệp Kiết T5 xin vắng mặt và xác định các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Â, bà T5 với bà K đã hoàn tất. Bà Â, bà T5 không có bất kỳ yêu cầu nào khác liên quan đến 04 quyền sử dụng đất nêu trên.

Lời khai ban đầu tại Cơ quan điều tra, bà Trần Duy K khai nhận: Thế chấp 04 quyền sử dụng đất nêu trên cùng 01 xe ô tô hiệu Audi cho Trần Văn C để vay số tiền 4.000.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo Trần Văn C khai nhận: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 04 thửa đất nêu trên từ bà Trần Duy K với giá 4.000.000.000 đồng và đề nghị được nhận lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tính đến thời điểm xét xử vụ án, cơ quan tố tụng chưa làm rõ được hành vi vay mượn tiền, thế chấp, ủy quyền các quyền sử dụng đất liên quan đến 04 thửa đất nêu trên giữa bà Trần Duy K và bị cáo Trần Văn C. Đồng thời, 04 quyền sử dụng đất này không liên quan đến hành vi “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” mà các bị cáo Đào Xuân T, Trần Văn C thực hiện thuộc giới hạn xét xử của vụ án này. Căn cứ lời khai ban đầu của bà Trần Duy K thì bà K cũng đã thế chấp 04 quyền sử dụng đất nêu trên cho bị cáo C. Do đó, xét cần trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài liệu liên quan nêu trên cho bị cáo Trần Văn C tiếp tục quản lý. Trường hợp giữa bị cáo Chung, bà Trần Duy K và bà Lê Thị Thùy Â, bà Diệp Kiết T5 có tranh chấp liên quan quyền sử dụng thửa đất nêu trên thì một trong các bên có quyền khởi kiện để giải quyết trong một vụ khác.

[2.2.5] Đối với các tài liệu, giấy tờ khác thu giữ khi khám xét nơi ở của các bị cáo Đào Xuân T, Trần Văn C đã được đánh số bút lục, hiện lưu trữ trong hồ sơ vụ án là nguồn chứng cứ có giá trị chứng minh phương thức, thủ đoạn thực hiện hành vi “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” mà bị cáo Đào Xuân T và đồng phạm đã thực hiện, trong đó có các Hợp đồng chuyển nhượng 2 căn hộ L (căn số B, căn số 9E). Xét cần tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 90 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021, chờ kết quả điều tra của Cơ quan điều tra sau khi Tòa án cấp sơ thẩm kiến nghị.

[3] Về kiến nghị:

[3.1] Quá trình điều tra ban đầu, người vay Trần Duy K khai nhận: Tổng số tiền nhận vay của nhóm Đào Xuân T từ ngày 21/7/2021 đến ngày 21/11/2021 là 31.695.000.000 đồng. Tổng số tiền đã trả cho nhóm T trong thời gian trên là 42.087.000.000 đồng (số tiền chênh lệch đã trả cho nhóm T là 10.392.000.000 đ). Hiện tại bà K còn thiếu lại nhóm T là 28 tỷ đồng, trong đó: 15 tỷ đồng, bà K

thế chấp đất ở C, cà vẹt xe AUDI, và một số căn hộ tại dự án L; 3 tỷ đồng, bà K xác nhận nợ thông qua tin nhắn với Trần Hồng G; 7 tỷ đồng, bà K xác nhận nợ qua tin nhắn với Đoàn Văn T1; 1,5 tỷ đồng, bà K xác nhận qua tin nhắn với Đào Xuân T; 1,5 tỷ đồng, bà K xác nhận nợ qua tin nhắn với Hoàng Đăng D. Số tiền vay với nhóm của T, bà K đều giao dịch với T, L, T1, G, H1, D qua giao dịch chuyển khoản.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục xác minh, điều tra làm rõ hành vi nêu trên của Đào Xuân T, Phạm Thị Thúy H1, Hoàng Đăng D, Trần Hồng G, nếu có đủ căn cứ xác định tội phạm thì đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[3.2] Ngoài ra, bà K còn khai nhận: Từ ngày ngày 20/3/2020 đến ngày 22/11/2021 bà K đã nhận tổng số tiền vay từ Trần Văn C là 80.181.000.000 đồng. Tổng số tiền bà K đã trả cho C trong thời gian trên là 81.587.000.000 đồng (số tiền chênh lệch đã trả cho C là 1.406.000.000 đồng). Bà K vẫn còn phải thiếu lại C số tiền là 47 tỷ đồng, trong đó: 25 tỷ đồng, bà K thế chấp căn nhà ở Quận B; 4 tỷ đồng, bà K thế chấp căn nhà ở Quận A; 12 tỷ đồng, bà K thế chấp căn hộ L, Quận C; 4 tỷ đồng, bà K thế chấp đất ở N cùng với 01 xe ô tô nhãn hiệu AUDI; 2 tỷ đồng bà K vay tín chấp. Tiền vay với C đều giao dịch qua chuyển khoản ngân hàng. Hình thức vay trả lãi theo tháng, số tiền trả lãi theo tháng bình quân từ 12%-15%. Mỗi khoản vay, bà K đều phải trả phí dịch vụ từ 3%-5%/tổng số tiền vay. Số tiền 47 tỷ đồng hiện bà K còn thiếu C vẫn phải đóng lãi 12%-15%/01 tháng. Tại Bản cáo trạng số 18/CT-VKS-P2 ngày 06/12/2023 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định do bà Trần Duy K không đến Cơ quan Cảnh sát điều tra làm việc nên với tài liệu hiện có, chỉ xác định được khoản vay tiền của T đầu tiên vào ngày 20/7/2021, còn các khoản vay còn lại của T và C chưa đủ quy kết. Ngày 01/02/2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung, đề nghị làm rõ các khoản vay trên giữa bà Trần Duy K với bị cáo Nguyễn Văn C1. Tuy nhiên, tại văn bản hoàn hồ sơ số 112/VKS-P2 ngày 26/4/2024 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quyết định truy tố tại Cáo trạng số 18/CT-VKS-P2 ngày 06/12/2023.

Do đó, căn cứ quy định tại Điều 298 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo theo tội danh mà cáo trạng truy tố là có căn cứ. Đồng thời, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm h khoản 3 Điều 326 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, tiếp tục kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xác minh, điều tra làm rõ hành vi nêu trên

của Trần Văn C, nếu có đủ căn cứ xác định tội phạm thì đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà K kháng cáo, có đưa ra một số tài liệu, văn bản liên quan đến các khoản vay giữa bà với T, C và các bị cáo khác trong vụ án. Các tài liệu, chứng cứ chưa được cơ quan điều tra làm rõ do bà K không đến làm việc, vì vậy không đối chất với các bị cáo T, C trong việc cho vay nặng lãi hay là chuyển nhượng hợp pháp, nên không vi phạm thủ tục tố tụng, để phải hủy bản án sơ thẩm như vị luật sư đề nghị. Các tài liệu, chứng cứ này nằm trong phạm vi kiến nghị khởi tố vụ án hình sự của Tòa án cấp sơ thẩm, nay Hội đồng xét xử tiếp tục kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục xác minh, điều tra làm rõ hành vi nêu trên của Đào Xuân T, Trần Văn C và các bị cáo khác trong vụ án, nếu có đủ căn cứ xác định tội phạm thì đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà K và ý kiến của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà K. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà K phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Duy K. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 258/2024/HSST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2/- Án phí phúc thẩm: Buộc bà Trần Duy K phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 5571 ngày 19/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đức Thọ

Trần Thị Thúy Hồng

Nguyễn Đắc Minh